

TÀI LIỆU DÂY THÍT

Cable Ties Catalogue



Dây thít nylon tự khóa

Self-locking Nylon Cable Ties

Vật liệu <i>Material</i>	Được sản xuất từ nhựa Nylon 66 đạt chứng nhận UL, tiêu chuẩn chống cháy UL94V-2; có khả năng chịu axit, kiềm, cách điện tốt, khó lão hóa và độ bền kéo cao <i>Manufactured from UL-approved Nylon 66, flame-retardant rating UL94V-2; resistant to acid and alkali, excellent insulation, aging resistance, and high tensile strength</i>
Dải nhiệt độ hoạt động <i>Application temperature</i>	-40°C - 85°C
Dải nhiệt độ lắp đặt <i>Installation temperature</i>	-10°C - 85°C
Màu sắc <i>Color</i>	Màu trắng tự nhiên, màu đen và các màu khác theo yêu cầu <i>Natural white, black and other colors as requested</i>

Bảng chọn mã

Model selection

GT	-	3	-	100	-	A
----	---	---	---	-----	---	---

Dòng dây thít GT /
Cable ties GT series

Chiều rộng (làm tròn) /
Width (rounded)

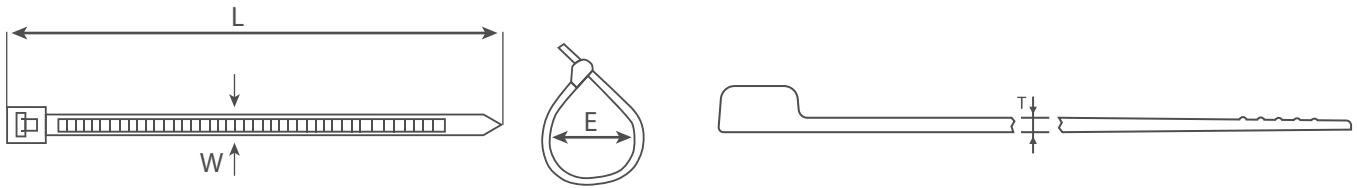
Chiều dài / Length

Màu / Color

Ký hiệu màu / Color symbols:
BK: Màu đen / Black
W: Màu trắng / White
(các màu khác được sản xuất theo yêu cầu / other colors are produced as requested)

Bản vẽ & Kích thước sản phẩm

Drawings & Dimensions



Mã hàng Model	Chiều dài Length (L)	Chiều rộng Width (W)	Độ dày Thickness (T)	Đường kính bó tối đa Maximum Bundle Diameter (E)	Độ bền kéo tối thiểu Minimum Loop Tensile Strength	
	mm	mm	mm	mm	LBS	KGS
(A): Màu sắc / Color						
Ký hiệu màu / Color symbols						
BK: Màu đen / Black						
W: Màu trắng / White						
(các màu khác được sản xuất theo yêu cầu / other colors are produced as requested)						
GT3-60-(A)	60	2.5	1.00	11	18	8
GT3-80-(A)	80	2.5	1.00	16	18	8
GT3-90-(A)	90	2.5	1.00	18	18	8
GT3-100-(A)	100	2.5	1.00	22	18	8
GT3-120-(A)	120	2.5	1.00	28	18	8
GT3-140-(A)	140	2.5	1.00	33	18	8
GT3-150-(A)	150	2.5	1.00	35	18	8
GT3-160-(A)	160	2.5	1.00	40	18	8
GT3-200-(A)	200	2.5	1.00	53	18	8
GT3-250-(A)	250	2.7	1.10	65	18	8
GT4-100-(A)	100	3.6	1.15	22	40	18
GT4-120-(A)	120	3.6	1.15	30	40	18
GT4-140-(A)	140	3.6	1.15	33	40	18
GT4-150-(A)	150	3.6	1.15	35	40	18
GT4-180-(A)	180	3.6	1.15	44	40	18
GT4-200-(A)	200	3.6	1.15	53	40	18
GT4-220-(A)	220	3.6	1.15	58	40	18
GT4-250-(A)	250	3.6	1.15	65	40	18
GT4-280-(A)	280	3.6	1.15	70	40	18
GT4-300-(A)	300	3.6	1.15	80	40	18
GT4-370-(A)	370	3.6	1.15	102	40	18
GT5-120-(A)	120	4.6	1.20	26	50	22

Mã hàng Model	Chiều dài Length (L)	Chiều rộng Width (W)	Độ dày Thickness (T)	Đường kính bó tối đa Maximum Bundle Diameter (E)	Độ bền kéo tối thiểu Minimum Loop Tensile Strength	
	mm	mm	mm	mm	LBS	KGS
GT5-160-(A)	160	4.8	1.20	39	50	22
GT5-180-(A)	180	4.6	1.20	46	50	22
GT5-190-(A)	190	4.8	1.20	48	50	22
GT5-200-(A)	200	4.8	1.20	53	50	22
GT5-250-(A)	250	4.8	1.20	65	50	22
GT5-280-(A)	280	4.8	1.30	70	50	22
GT5-300-(A)	300	4.8	1.30	82	50	22
GT5-350-(A)	350	4.8	1.30	90	50	22
GT5-380-(A)	380	4.8	1.30	105	50	22
GT5-400-(A)	400	4.8	1.30	108	50	22
GT5-430-(A)	430	4.8	1.35	115	50	22
GT5-450-(A)	450	4.8	1.35	130	50	22
GT5-500-(A)	500	4.8	1.35	150	50	22
GT5-550-(A)	550	4.8	1.35	160	50	22
GT5-600-(A)	600	4.8	1.35	170	50	22
GT5-650-(A)	650	4.8	1.35	190	50	22
GT7-150-(A)	150	6.8	1.30	33	85	38
GT7-180-(A)	180	6.8	1.30	42	85	38
GT7-200-(A)	200	6.8	1.30	50	85	38
GT7-250-(A)	250	6.8	1.30	65	85	38
GT7-370-(A)	370	7.0	1.50	98	85	38
GT8-200-(A)	200	7.6	1.50	50	120	55
GT8-250-(A)	250	7.6	1.50	63	120	55
GT8-300-(A)	300	7.6	1.50	80	120	55
GT8-350-(A)	350	7.6	1.50	90	120	55
GT8-370-(A)	370	7.6	1.50	98	120	55
GT8-400-(A)	400	7.6	1.50	105	120	55
GT8-450-(A)	450	7.6	1.50	125	120	55
GT8-500-(A)	500	7.6	1.50	145	120	55
GT8-550-(A)	550	7.6	1.50	160	120	55
GT8-600-(A)	600	7.6	1.50	170	120	55
GT8-650-(A)	650	7.6	1.50	190	120	55
GT8-750-(A)	750	7.6	1.50	220	120	55
GT9-185-(A)	185	9.0	1.80	42	175	80

Mã hàng Model	Chiều dài Length (L)	Chiều rộng Width (W)	Độ dày Thickness (T)	Đường kính bó tối đa Maximum Bundle Diameter (E)	Độ bền kéo tối thiểu Minimum Loop Tensile Strength	
	mm	mm	mm	mm	LBS	KGS
GT9-200-(A)	200	9.0	1.80	50	175	80
GT9-265-(A)	265	9.0	1.80	66	175	80
GT9-300-(A)	300	9.0	1.80	78	175	80
GT9-355-(A)	355	9.0	1.80	90	175	80
GT9-400-(A)	400	9.0	1.80	105	175	80
GT9-450-(A)	450	9.0	1.80	120	175	80
GT9-530-(A)	530	9.0	1.80	150	175	80
GT9-550-(A)	550	9.0	1.80	160	175	80
GT9-600-(A)	600	9.0	1.80	170	175	80
GT9-650-(A)	650	9.0	1.80	190	175	80
GT9-700-(A)	700	9.0	1.80	205	175	80
GT9-760-(A)	760	9.0	1.80	225	175	80
GT9-812-(A)	812	9.0	1.80	243	175	80
GT9-920-(A)	920	9.0	1.80	265	175	80
GT9-1020-(A)	1020	9.0	1.80	295	175	80
GT9-1150-(A)	1150	9.0	1.80	310	175	80
GT9-1220-(A)	1220	9.0	1.80	340	175	80
GT9-1350-(A)	1350	9.0	1.80	380	175	80
GT9-1550-(A)	1550	9.0	1.80	470	175	80
GT10-450-(A)	450	10.0	1.90	125	200	91
GT10-500-(A)	500	10.0	1.90	145	200	91
GT12-300-(A)	300	12.7	2.00	80	250	114
GT12-400-(A)	400	12.7	2.00	105	250	114
GT12-540-(A)	540	12.7	2.00	155	250	114
GT12-650-(A)	650	12.0	2.00	190	250	114
GT12-750-(A)	750	12.0	2.00	220	250	114
GT12-780-(A)	780	12.7	2.00	230	250	114
GT12-1000-(A)	1000	12.0	2.00	275	250	114
GT13-540-(A)	540	13.0	2.00	155	250	114

GIGA | **electric**